

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	30,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-14.6%	35.7%	16.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.65
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

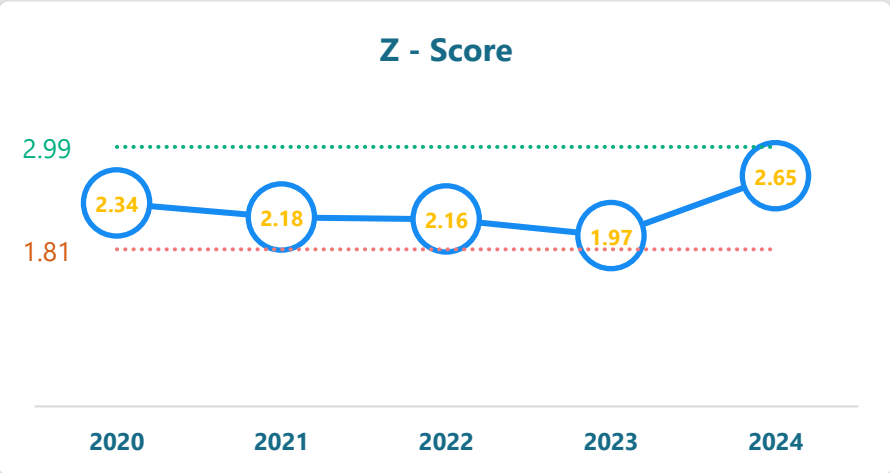
Hệ số nguy cơ phá sản	3.35
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

2024	
DT thuần	1,138
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 359
	▲ 46.1%

2024	
LN sau thuế	32.8
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 14.5
	▲ 79.3%

2024	
ROE	9.9%
	+/- YoY
	▲ 4.2%

2024	
ROA	4.6%
	+/- YoY
	▲ 1.9%



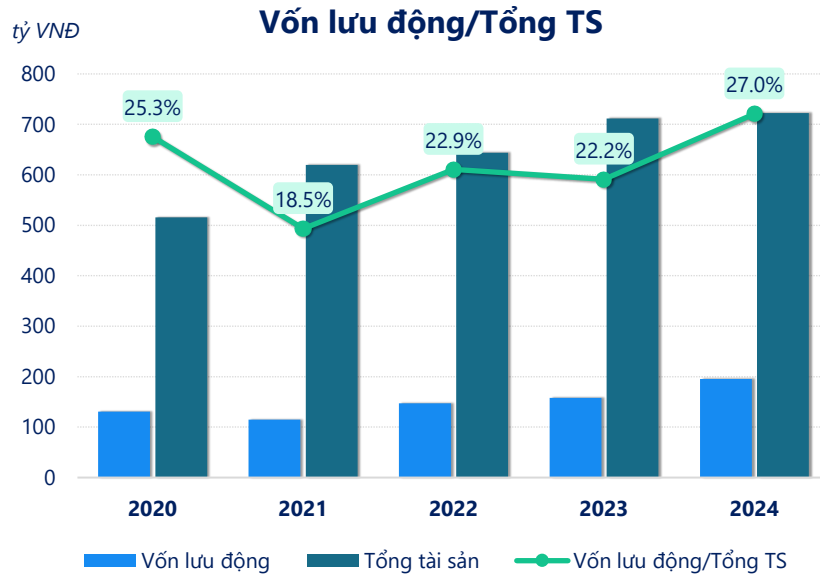
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.65** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **X26** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **X26** năm **2024** đạt **3.35**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **X26** ghi nhận doanh thu thuần **1,138** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **32.77** tỷ đồng, lần lượt **tăng 46.1%** và **tăng 79.3%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.91%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

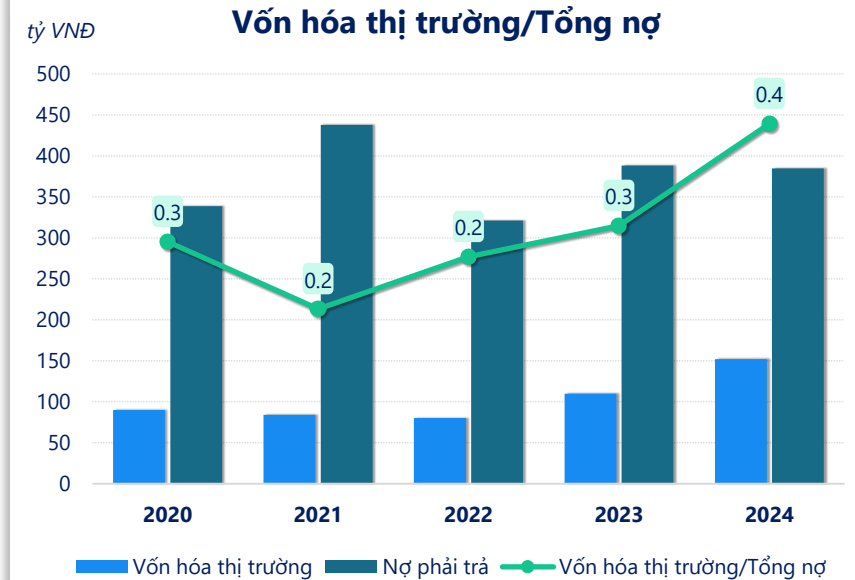
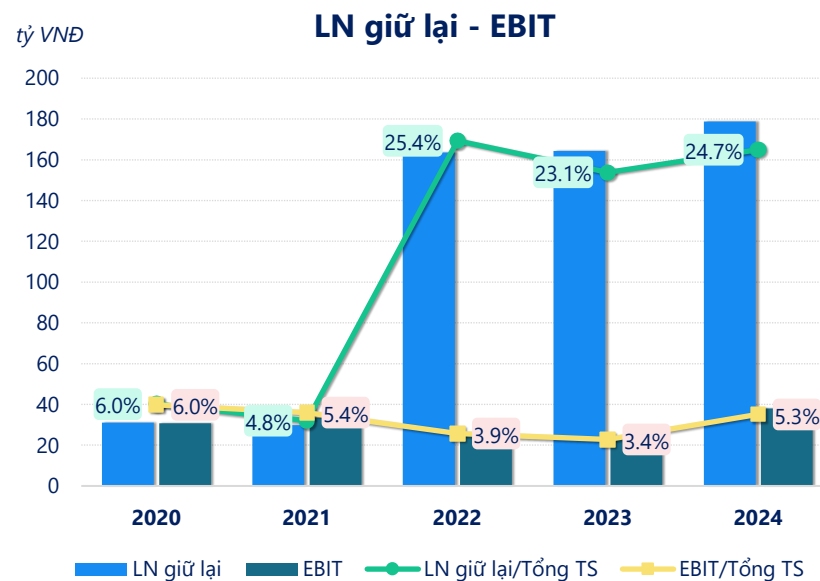
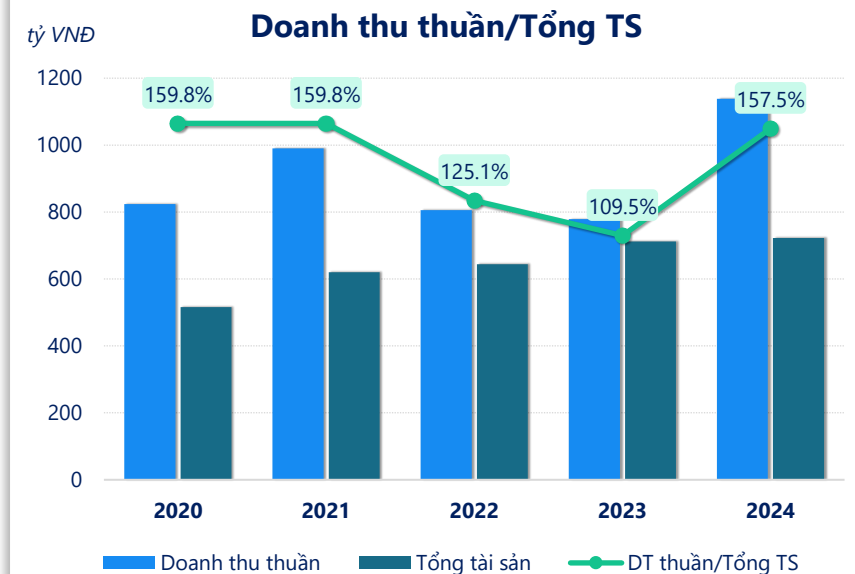
CTCP 26 (UPCOM: X26)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.40 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	723	712	1.5%
Tài sản ngắn hạn	580	546	6.2%
Tiền và tương đương tiền	175	199	-11.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	178	150	18.7%
Hàng tồn kho	210	195	7.7%
Tài sản ngắn hạn khác	16.8	2.65	533%
Tài sản dài hạn	143	166	-13.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	132	162	-18.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.4	3.70	182%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	385	388	-1.0%
Nợ ngắn hạn	385	388	-1.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.5	28.4	-20.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	215	203	6.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	338	324	4.5%
Vốn chủ sở hữu	338	324	4.5%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	824	990	806	779	1,138
Giá vốn hàng bán	726	867	708	690	1,019
Lợi nhuận gộp	98.3	124	98.0	88.7	119
Doanh thu HĐTC	8.76	3.20	5.22	2.70	4.16
Chi phí TC	0.37	2.21	0.33	0.31	0.81
Chi phí lãi vay	0	0.01	0.13	0.31	0.81
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.3	27.9	18.9	18.4	27.7
Chi phí QLDN	55.6	63.5	53.6	47.7	59.4
LN thuần từ HĐKD	30.8	33.4	30.4	25.0	35.0
Lợi nhuận khác	0.03	0.05	-5.66	-0.97	2.19
LN trước thuế	30.8	33.5	24.7	24.1	37.2
Lợi nhuận sau thuế	24.2	22.9	18.3	18.3	32.8
LNST của CĐ cty mẹ	24.2	22.9	18.3	18.3	32.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-28.4	-91.9	10.7	117	12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-109	54.6	-17.3	-19.9	-28.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.3	-5.92	-3.95	18.8	-9.10
Tiền đầu kỳ	284	136	92.9	81.9	199
Lưu chuyển tiền thuần	-148	-43.2	-10.6	116	-24.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.20	0.00	-0.47	0.62	1.38
Tiền cuối kỳ	136	92.9	81.9	199	175